



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG**  
**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

| <b>MỤC LỤC</b>                                      | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                       | 1 - 3        |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ   | 4            |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ                      |              |
| • Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 5 - 6        |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 8            |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 9 - 31       |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp) số 3203001382 ngày 04/04/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/06/2017 với mã số doanh nghiệp là 0400568767.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ – SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/08/2009.

**Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 145 Lê Lợi, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (0236) 3889954
- Fax: (0236) 3889957
- Website: [www.iseebooks.vn](http://www.iseebooks.vn)

### Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo nghề: tin học, ngoại ngữ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ địa ốc. Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc;
- In ấn. Chi tiết: Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách bổ trợ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất: Thiết bị dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 58 người, trong đó cán bộ quản lý là 9 người.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

### *Hội đồng quản trị*

|                         |          |  |
|-------------------------|----------|--|
| • Ông Đặng Thanh Hải    | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022                               |
| • Ông Nguyễn Quang Dũng | Ủy viên  | Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022                               |
| • Ông Ông Thừa Phú      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 31/03/2022                                   |
| • Ông Nguyễn Lê Văn     | Ủy viên  | Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022                               |
| • Ông Huỳnh Ngọc Bảo    | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 24/03/2023                                   |
| • Bà Lê Ngọc            | Ủy viên  | Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022<br>Miễn nhiệm ngày 24/03/2023 |

### *Ban Kiểm soát*

|                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Công Thanh  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 31/03/2022 |
| • Ông Huỳnh Thanh Long | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 31/03/2022 |
| • Ông Phạm Minh Nhật   | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 31/03/2022 |

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

|                         |                   |                          |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Quang Dũng | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 20/05/2017 |
| • Ông Huỳnh Ngọc Bảo    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2020 |
| • Ông Nguyễn Duy Nhâm   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/09/2022 |
| • Bà Lê Ngọc            | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 20/05/2017 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc   


Nguyễn Quang Dũng

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2023



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 915/2023/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 07/08/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -  
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>291.983.533.983</b> | <b>140.650.881.538</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>5.295.803.937</b>   | <b>53.910.282.199</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 5.295.803.937          | 1.927.516.244          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | 51.982.765.955         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>4.149.600.000</b>   | <b>15.080.600.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        | 6a          | 4.237.145.000          | 4.237.145.000          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        | 6a          | (87.545.000)           | (156.545.000)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | -                      | 11.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>256.818.392.388</b> | <b>25.888.755.749</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7a          | 256.643.046.029        | 21.337.626.114         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 1.279.837.504          | 4.996.219.395          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 123.548.673            | 830.610.918            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 10          | (1.228.039.818)        | (1.275.700.678)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>23.508.329.758</b>  | <b>43.096.373.082</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 43.240.029.659         | 66.031.740.922         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (19.731.699.901)       | (22.935.367.840)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>2.211.407.900</b>   | <b>2.674.870.508</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12a         | 2.195.311.981          | 2.674.870.508          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 16.095.919             | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>25.948.129.828</b>  | <b>26.794.320.038</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>18.877.581.186</b>  | <b>19.689.169.438</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 11.023.900.186         | 11.812.490.438         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 22.146.549.597         | 23.048.916.756         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (11.122.649.411)       | (11.236.426.318)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 7.853.681.000          | 7.876.679.000          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 8.114.999.000          | 8.114.999.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (261.318.000)          | (238.320.000)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>6.799.500.000</b>   | <b>6.799.500.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | 6b          | 5.449.500.000          | 5.449.500.000          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 6b          | 1.350.000.000          | 1.350.000.000          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>271.048.642</b>     | <b>305.650.600</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12b         | 271.048.642            | 305.650.600            |
| 2. Tài sản dài hạn khác                      | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>317.931.663.811</b> | <b>167.445.201.576</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)


Ngày 30 tháng 06 năm 2023

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>222.500.225.241</b> | <b>72.989.761.413</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>222.500.225.241</b> | <b>72.989.761.413</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 15a         | 155.074.404.581        | 34.440.473.113         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 16          | 329.255.570            | 2.060.111.432          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17          | 2.466.306.986          | 1.612.864.407          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 6.566.075.763          | 5.314.287.365          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 18          | 31.004.626.716         | 28.448.415.800         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | -                      | 31.132.200             |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 19          | 10.961.642             | 28.803.025             |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 20          | 25.741.820.433         | -                      |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 1.306.773.550          | 1.053.674.071          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>95.431.438.570</b>  | <b>94.455.440.163</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>95.431.438.570</b>  | <b>94.455.440.163</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 21          | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Cổ phiếu quỹ                                | 415        | 21          | (2.907.360.967)        | (2.907.360.967)        |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 21          | 9.754.755.851          | 9.223.769.290          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 21          | 38.584.043.686         | 38.139.031.840         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 31.150.231.840         | 28.016.507.280         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 7.433.811.846          | 10.122.524.560         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>317.931.663.811</b> | <b>167.445.201.576</b> |


  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Nguyễn Quang Dũng**

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2023

**Kế toán trưởng**

  
**Lê Ngọc**

**Người lập biểu**

  
**Nguyễn Hà Khiêm**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2023<br>VND | 6 tháng đầu năm 2022<br>VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ             | 01        | 22          | 309.487.629.034             | 288.857.567.752             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 02        | 23          | 1.767.630.665               | 1.038.954.013               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ          | 10        |             | 307.719.998.369             | 287.818.613.739             |
| 4. Giá vốn hàng bán                                  | 11        | 24          | 260.881.575.735             | 225.879.494.716             |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>46.838.422.634</b>       | <b>61.939.119.023</b>       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 21        | 25          | 1.206.143.777               | 1.284.169.182               |
| 7. Chi phí tài chính                                 | 22        | 26          | 372.098.789                 | 208.249.816                 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | 316.348.029                 | -                           |
| 8. Chi phí bán hàng                                  | 25        | 27          | 22.315.626.085              | 32.571.260.833              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 26        | 28          | 12.203.882.847              | 13.689.884.817              |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>30</b> |             | <b>13.152.958.690</b>       | <b>16.753.892.739</b>       |
| 11. Thu nhập khác                                    | 31        | 29          | 365.000.000                 | 2.159.016                   |
| 12. Chi phí khác                                     | 32        |             | -                           | 37.616                      |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                            | <b>40</b> |             | <b>365.000.000</b>          | <b>2.121.400</b>            |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>50</b> |             | <b>13.517.958.690</b>       | <b>16.756.014.139</b>       |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 51        | 30          | 2.898.227.482               | 3.488.247.492               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       | 52        |             | -                           | -                           |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                   | <b>60</b> |             | <b>10.619.731.208</b>       | <b>13.267.766.647</b>       |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70        | 31          | 1.709                       | 2.136                       |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                       | 71        | 31          | 1.709                       | 2.136                       |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Dũng

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Lê Ngọc

Người lập biểu

Nguyễn Hà Khiêm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2023<br>VND | 6 tháng đầu năm 2022<br>VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác           | 01        |             | 70.521.006.693              | 75.350.993.308              |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                | 02        |             | (133.969.237.739)           | (78.207.330.602)            |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                         | 03        |             | (9.700.232.253)             | (5.726.163.704)             |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                     | 04        | 18,26       | (278.057.328)               | -                           |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 05        | 17          | (1.380.364.985)             | (840.315.063)               |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 06        |             | 276.978.344                 | 133.972.077                 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                  | 07        |             | (5.147.903.910)             | (2.919.725.200)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>20</b> |             | <b>(79.677.811.178)</b>     | <b>(12.208.569.184)</b>     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>             |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác           | 21        | 13          | (540.162.066)               | (41.900.000)                |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác      | 22        | 13,29       | 365.000.000                 | -                           |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24        |             | 11.000.000.000              | 10.000.000.000              |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        | 9,25        | 1.485.474.549               | 1.654.846.743               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>           | <b>30</b> |             | <b>12.310.312.483</b>       | <b>11.612.946.743</b>       |
| <b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                      | 33        | 20          | 41.112.444.533              | -                           |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        | 20          | (15.370.624.100)            | -                           |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | 21e         | (6.988.800.000)             | (6.988.800.000)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> |             | <b>18.753.020.433</b>       | <b>(6.988.800.000)</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                     | <b>50</b> |             | <b>(48.614.478.262)</b>     | <b>(7.584.422.441)</b>      |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                           | 60        | 5           | 53.910.282.199              | 28.771.438.999              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ    | 61        |             | -                           | -                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                   | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>5.295.803.937</b>        | <b>21.187.016.558</b>       |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Dũng

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Lê Ngọc

Người lập biểu

Nguyễn Hà Khiêm

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp) số 3203001382 ngày 04/04/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/06/2017 với mã số doanh nghiệp là 0400568767.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ – SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/08/2009.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In và phát hành sách.**

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo nghề: tin học, ngoại ngữ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ địa ốc. Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc;
- In ấn. Chi tiết: Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách hỗ trợ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất: Thiết bị dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại.

#### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại thời điểm 30/06/2023 Công ty có hai Công ty liên kết là:

- Công ty Cổ phần In & Dịch vụ Đà Nẵng;
- Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>                      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 6 - 25                          |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6                               |
| Thiết bị dụng cụ quản lý                 | 3                               |

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Website             | 5                               |

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

- Tiền thuê đất đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến các khoản lãi vay phải trả, các khoản hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### 4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh tại Công ty là hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính của Công ty gồm: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

### **4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### **4.19 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Đối với sản phẩm sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - ✓ Đối với sản phẩm sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa và thiết bị giáo dục: Áp dụng thuế suất là 5%;
  - ✓ Đối với sản phẩm lịch các loại và văn phòng phẩm: Áp dụng thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

#### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                      | 30/06/2023           | 01/01/2023            |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                             | 162.579.643          | 2.509.000             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn      | 5.133.224.294        | 1.925.007.244         |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | -                    | 51.982.765.955        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.295.803.937</b> | <b>53.910.282.199</b> |

#### 6. Đầu tư tài chính

##### a. Chứng khoán kinh doanh

|   | 30/06/2023           |                      |                   | 01/01/2023           |                      |                    |
|---|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng          | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng           |
| Cổ phiếu niêm yết (*)                     |                      |                      |                   |                      |                      |                    |
| - Công ty CP Sách và TBTH TP.HCM (STC)    | 408.545.000          | 321.000.000          | 87.545.000        | 408.545.000          | 252.000.000          | 156.545.000        |
| - Công ty CP Sách GD tại TP Đà Nẵng (DAE) | 3.828.600.000        | 6.437.170.000        | -                 | 3.828.600.000        | 4.738.140.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>4.237.145.000</b> | <b>6.758.170.000</b> | <b>87.545.000</b> | <b>4.237.145.000</b> | <b>4.990.140.000</b> | <b>156.545.000</b> |

(\*) Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với các chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | 30/06/2023 |                      |          | 01/01/2023     |                      |          |                |
|---|------------|----------------------|----------|----------------|----------------------|----------|----------------|
|   | Tỷ lệ vốn  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết     |            | 5.449.500.000        | -        |                | 5.449.500.000        | -        |                |
| - Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng (1)       | 20%        | 2.530.000.000        | -        |                | 2.530.000.000        | -        |                |
| - Công ty CP Sách & TB Bình Định (BDB) (2)  | 25,92%     | 2.919.500.000        | -        | 4.058.105.000  | 2.919.500.000        | -        | 3.153.060.000  |
| Đầu tư vào đơn vị khác                      |            | 1.350.000.000        | -        |                | 1.350.000.000        | -        |                |
| - Công ty CP DV Xuất bản GD Đà Nẵng (3)     | 8,76%      | 350.000.000          | -        |                | 350.000.000          | -        |                |
| - Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam (SMN) (4) | 2,27%      | 1.000.000.000        | -        | 1.300.000.000  | 1.000.000.000        | -        | 1.300.000.000  |
| <b>Cộng</b>                                 |            | <b>6.799.500.000</b> |          |                | <b>6.799.500.000</b> |          |                |

Tất cả các Công ty nhận đầu tư đều không có lỗ lũy kế, vốn chủ sở hữu được bảo toàn.

(1), (3) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2023. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn này.

(2), (4) Cổ phiếu của các công ty này đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo đó, giá trị hợp lý của cổ phiếu này được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày 30/06/2023.

Cổ phiếu Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định hiện đang là tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 7. Phải thu của khách hàng

#### a. Ngắn hạn

|  | 30/06/2023             | 01/01/2023            |
|--|------------------------|-----------------------|
| Công ty CP Phát triển Giáo dục Quảng Nam         | 42.267.345.351         | -                     |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Quảng Bình  | 49.714.155.260         | 4.738.415.448         |
| Công ty TNHH Sách và Thiết bị Giáo dục Quảng Nam | 34.296.800.960         | 2.905.072.428         |
| Công ty CP Sách - Thiết Bị Quảng Ngãi            | 56.017.236.080         | 1.520.450.337         |
| Các đối tượng khác                               | 74.347.508.378         | 12.173.687.901        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>256.643.046.029</b> | <b>21.337.626.114</b> |

#### b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

|  | 30/06/2023            | 01/01/2023           |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Quảng Trị | 17.019.808.791        | 2.009.364.646        |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định            | 5.833.892.185         | 207.972.805          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>22.853.700.976</b> | <b>2.217.337.451</b> |

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH TM và DV P.C.C.C Nguyễn Nam Hải | 869.096.632          | 434.548.316          |
| Các đối tượng khác                           | 410.740.872          | 4.561.671.079        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.279.837.504</b> | <b>4.996.219.395</b> |

### 9. Phải thu ngắn hạn khác

|                  | 30/06/2023         |          | 01/01/2023         |          |
|------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                  | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Tạm ứng          | 122.548.673        | -        | 551.280.146        | -        |
| Phải thu khác    | 1.000.000          | -        | 279.330.772        | -        |
| - Lãi dự thu     | -                  | -        | 279.330.772        | -        |
| - Các khoản khác | 1.000.000          | -        | -                  | -        |
| <b>Cộng</b>      | <b>123.548.673</b> | <b>-</b> | <b>830.610.918</b> | <b>-</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|  | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 1.228.039.818        | 1.275.700.678        |
| - Trên 3 năm                               | 1.182.879.540        | 1.213.949.044        |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm                  | 45.160.278           | 61.751.634           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.228.039.818</b> | <b>1.275.700.678</b> |

### 11. Hàng tồn kho

|                                      | 30/06/2023            |                       | 01/01/2023            |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá gốc               | Dự phòng              |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 2.966.049.167         | -                     | 3.081.501.799         | -                     |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 14.326.165.267        | -                     | 11.827.281.020        | -                     |
| Thành phẩm                           | 25.947.815.225        | 19.731.699.901        | 51.122.958.103        | 22.935.367.840        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>43.240.029.659</b> | <b>19.731.699.901</b> | <b>66.031.740.922</b> | <b>22.935.367.840</b> |

Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại ngày 30/6/2023 của Công ty hiện là tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|   | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|---|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ | 2.126.650.253        | 2.615.496.286        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ              | 28.772.728           | 1.597.222            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                   | 39.889.000           | 57.777.000           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>2.195.311.981</b> | <b>2.674.870.508</b> |

#### b. Dài hạn

|  | 30/06/2023         | 01/01/2023         |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Hòa Cầm (*) | 271.048.642        | 305.650.600        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>271.048.642</b> | <b>305.650.600</b> |

(\*) Công ty đã mua lại quyền thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm của Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 04/09/2009. Theo đó, thời hạn thuê đất sẽ kết thúc vào ngày 22/05/2027.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | P.tiền vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                  |
|------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                              |                              |                       |
| Số đầu kỳ              | 15.491.542.983            | 6.885.209.091                | 672.164.682                  | 23.048.916.756        |
| Mua sắm trong kỳ       | 105.613.750               | -                            | -                            | 105.613.750           |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                         | 1.007.980.909                | -                            | 1.007.980.909         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>15.597.156.733</b>     | <b>5.877.228.182</b>         | <b>672.164.682</b>           | <b>22.146.549.597</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                              |                              |                       |
| Số đầu kỳ              | 7.768.925.320             | 2.830.252.317                | 637.248.681                  | 11.236.426.318        |
| Khấu hao trong kỳ      | 403.362.000               | 483.858.002                  | 6.984.000                    | 894.204.002           |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                         | 1.007.980.909                | -                            | 1.007.980.909         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>8.172.287.320</b>      | <b>2.306.129.410</b>         | <b>644.232.681</b>           | <b>11.122.649.411</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                              |                              |                       |
| Số đầu kỳ              | 7.722.617.663             | 4.054.956.774                | 34.916.001                   | 11.812.490.438        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>7.424.869.413</b>      | <b>3.571.098.772</b>         | <b>27.932.001</b>            | <b>11.023.900.186</b> |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 1.211.178.364 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố thế chấp, đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 7.424.869.413 đồng.

### 14. Tài sản cố định vô hình

|                        | Quyền sử<br>dụng đất | Tài sản cố định<br>vô hình khác | Cộng                 |
|------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                      |                                 |                      |
| Số đầu kỳ              | 7.799.999.000        | 315.000.000                     | 8.114.999.000        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                    | -                               | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                    | -                               | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>7.799.999.000</b> | <b>315.000.000</b>              | <b>8.114.999.000</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                      |                                 |                      |
| Số đầu kỳ              | -                    | 238.320.000                     | 238.320.000          |
| Khấu hao trong kỳ      | -                    | 22.998.000                      | 22.998.000           |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                    | -                               | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>             | <b>261.318.000</b>              | <b>261.318.000</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                                 |                      |
| Số đầu kỳ              | 7.799.999.000        | 76.680.000                      | 7.876.679.000        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>7.799.999.000</b> | <b>53.682.000</b>               | <b>7.853.681.000</b> |

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có nguyên giá 7.799.999.000 đồng tại 145-147 Lê Lợi, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng hiện sử dụng làm trụ sở Công ty.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 85.000.000 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố thế chấp, đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 7.799.999.000 đồng.

### 15. Phải trả người bán

#### a. Ngắn hạn

|   | 30/06/2023             | 01/01/2023            |
|---|------------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | 15.024.519.068         | 4.939.606.094         |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng     | 120.004.544.038        | 17.738.582.529        |
| Các đối tượng khác                              | 20.045.341.475         | 11.762.284.490        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>155.074.404.581</b> | <b>34.440.473.113</b> |

#### b. Phải trả người bán là các bên liên quan

|   | 30/06/2023             | 01/01/2023            |
|---|------------------------|-----------------------|
| Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng         | 120.004.544.038        | 17.738.582.529        |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội     | 15.024.519.068         | 4.939.606.094         |
| Công ty CP Sách và TBTH Thành phố Hồ Chí Minh       | 2.410.102.362          | 896.779.581           |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 6.389.772.324          | 2.409.791.746         |
| Công ty CP Sách Dịch và Từ điển giáo dục            | 23.264.000             | 23.264.000            |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội         | 951.542.034            | 197.632.034           |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng      | 1.265.536.815          | 390.019.319           |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội                 | 3.368.189.000          | 191.045.600           |
| Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục                  | 2.125.675.350          | 382.729.730           |
| <b>Cộng</b>   | <b>151.563.144.991</b> | <b>27.169.450.633</b> |

### 16. Người mua trả tiền trước

|                                    | 30/06/2023         | 01/01/2023           |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Crown Worldwide       | 145.572.900        | 316.800.000          |
| Công ty CP Dịch vụ Vận tải Lam Đạt | 183.518.990        | 183.540.990          |
| Các đối tượng khác                 | 163.680            | 1.559.770.442        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>329.255.570</b> | <b>2.060.111.432</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Đầu kỳ               | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 70.022.405           | 140.806.768          | 210.829.173          | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 929.288.054          | 2.898.227.482        | 1.380.364.985        | 2.447.150.551        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 613.553.948          | 247.154.416          | 841.551.929          | 19.156.435           |
| Các loại thuế khác         | -                    | 3.000.000            | 3.000.000            | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.612.864.407</b> | <b>3.289.188.666</b> | <b>2.435.746.087</b> | <b>2.466.306.986</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

|   | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi vay phải trả                                  | 38.290.701            | -                     |
| Phí quản lý xuất bản, tổ chức bản thảo, bản quyền | 29.355.147.001        | 28.448.415.800        |
| Các khoản khác                                    | 1.611.189.014         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>31.004.626.716</b> | <b>28.448.415.800</b> |

### 19. Phải trả ngắn hạn khác

|   | 30/06/2023        | 01/01/2023        |
|---|-------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn                        | 10.196.992        | -                 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu | 320.000           | 320.000           |
| Phải trả khác                             | 444.650           | 28.483.025        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>10.961.642</b> | <b>28.803.025</b> |

### 20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|   | Đầu kỳ   | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ         | Cuối kỳ               |
|---|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng | -        | 41.112.444.533        | 15.370.624.100        | 25.741.820.433        |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b> | <b>41.112.444.533</b> | <b>15.370.624.100</b> | <b>25.741.820.433</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối |
|----------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2022 | 50.000.000.000            | (2.907.360.967)        | 8.500.731.821            | 35.696.564.128                       |
| Tăng trong năm       | -                         | -                      | 723.037.469              | 14.460.749.372                       |
| Giảm trong năm       | -                         | -                      | -                        | 12.018.281.660                       |
| Số dư tại 31/12/2022 | <u>50.000.000.000</u>     | <u>(2.907.360.967)</u> | <u>9.223.769.290</u>     | <u>38.139.031.840</u>                |
| Số dư tại 01/01/2023 | 50.000.000.000            | (2.907.360.967)        | 9.223.769.290            | 38.139.031.840                       |
| Tăng trong kỳ        | -                         | -                      | 530.986.561              | 10.619.731.208                       |
| Giảm trong kỳ        | -                         | -                      | -                        | 10.174.719.362                       |
| Số dư tại 30/06/2023 | <u>50.000.000.000</u>     | <u>(2.907.360.967)</u> | <u>9.754.755.851</u>     | <u>38.584.043.686</u>                |

Toàn bộ cổ phiếu quỹ của Công ty hiện đang là tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | 30/06/2023                   | 01/01/2023                   |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | 20.750.000.000               | 20.750.000.000               |
| Các cổ đông khác                                | 25.842.000.000               | 25.842.000.000               |
| Mệnh giá cổ phiếu quỹ                           | 3.408.000.000                | 3.408.000.000                |
| <b>Cộng</b>                                     | <u><b>50.000.000.000</b></u> | <u><b>50.000.000.000</b></u> |

#### c. Cổ phiếu

|  | 30/06/2023<br>Cổ phiếu | 01/01/2023<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 5.000.000              | 5.000.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 5.000.000              | 5.000.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 5.000.000              | 5.000.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | 340.800                | 340.800                |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 340.800                | 340.800                |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 4.659.200              | 4.659.200              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 4.659.200              | 4.659.200              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND          |                        |                        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | Năm 2022              |
|--|-------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                  | 38.139.031.840          | 35.696.564.128        |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay | 10.619.731.208          | 14.460.749.372        |
| Phân phối lợi nhuận                              | 10.174.719.362          | 12.018.281.660        |
| Phân phối lợi nhuận năm trước                    | 6.988.800.000           | 7.680.056.848         |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                | -                       | 691.256.848           |
| - Chia cổ tức cho các cổ đông                    | 6.988.800.000           | 6.988.800.000         |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (*)              | 3.185.919.362           | 4.338.224.812         |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (5%)               | 530.986.561             | 723.037.469           |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 2.123.946.241           | 2.892.149.874         |
| - Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (5%)  | 530.986.560             | 723.037.469           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>         | <b>38.584.043.686</b>   | <b>38.139.031.840</b> |

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 14/NQ-DEIDCO-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2023.

### e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 14/NQ-DEIDCO-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2023 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (trương ứng: 6.988.800.000 đồng). Công ty chốt danh sách cổ đông vào ngày 24/02/2023 và chi trả cổ tức cho cổ đông từ ngày 22/03/2023.

## 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng doanh thu                          | 309.487.629.034         | 288.857.567.752         |
| + Doanh thu sách hỗ trợ, sách giáo khoa | 296.201.581.117         | 274.939.054.063         |
| + Doanh thu sách tham khảo              | 9.828.793.199           | 11.490.465.005          |
| + Doanh thu hoạt động khác              | 3.457.254.718           | 2.428.048.684           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>309.487.629.034</b>  | <b>288.857.567.752</b>  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Các khoản giảm trừ doanh thu

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Hàng bán bị trả lại                               | 1.767.630.665           | 1.038.954.013           |
| + Hàng bán bị trả lại sách bổ trợ, sách giáo khoa | 1.270.977.885           | 744.007.613             |
| + Hàng bán bị trả lại sách tham khảo              | 485.470.700             | 294.946.400             |
| + Hàng bán bị trả lại khác                        | 11.182.080              | -                       |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.767.630.665</b>    | <b>1.038.954.013</b>    |

### 24. Giá vốn hàng bán

|                                       | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn hàng bán                      | 257.677.907.796         | 224.818.227.210         |
| + Giá vốn sách bổ trợ, sách giáo khoa | 247.717.237.997         | 213.406.603.536         |
| + Giá vốn sách tham khảo              | 7.775.747.946           | 9.409.025.781           |
| + Giá vốn hoạt động khác              | 2.184.921.853           | 2.002.597.893           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | 3.203.667.939           | 1.061.267.506           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>260.881.575.735</b>  | <b>225.879.494.716</b>  |

### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

|                             | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 541.193.777             | 268.890.168             |
| Chiết khấu thanh toán nhanh | -                       | 28.169.014              |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 664.950.000             | 987.110.000             |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.206.143.777</b>    | <b>1.284.169.182</b>    |

### 26. Chi phí tài chính

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay  | 316.348.029             | -                       |
| Chiết khấu thanh toán nhanh  | 124.750.760             | 217.249.816             |
| (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn<br>thất đầu tư | (69.000.000)            | (9.000.000)             |
| <b>Cộng</b>  | <b>372.098.789</b>      | <b>208.249.816</b>      |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Chi phí bán hàng

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa                            | 3.561.736.524           | 3.327.494.207           |
| Chi phí nhân viên bán hàng                                      | 6.096.862.658           | 7.398.555.648           |
| Các khoản khác  | 12.657.026.903          | 21.845.210.978          |
| - Chi phí khấu hao  | 223.410.002             | 253.714.000             |
| - Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết                       | 2.840.004.332           | 10.482.583.798          |
| - Chi phí tuyên truyền quảng cáo, giới thiệu sách, tập huấn,... | 8.786.454.253           | 10.473.592.519          |
| - Chi phí khác  | 807.158.316             | 635.320.661             |
| <b>Cộng</b>   | <b>22.315.626.085</b>   | <b>32.571.260.833</b>   |

### 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết            | 2.196.861.763           | 3.384.083.672           |
| Chi phí nhân viên quản lý                          | 6.093.075.808           | 7.398.555.651           |
| Các khoản khác                                     | 3.913.945.276           | 2.907.245.494           |
| - Chi phí khấu hao                                 | 693.792.000             | 485.661.500             |
| - (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | (47.660.860)            | (165.382.034)           |
| - Chi phí khác                                     | 3.267.814.136           | 2.586.966.028           |
| <b>Cộng</b>  | <b>12.203.882.847</b>   | <b>13.689.884.817</b>   |

### 29. Thu nhập khác

|                                 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 365.000.000             | -                       |
| Các khoản khác                  | -                       | 2.159.016               |
| <b>Cộng</b>                     | <b>365.000.000</b>      | <b>2.159.016</b>        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 13.517.958.690          | 16.756.014.139          |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế             | 973.178.715             | 685.223.322             |
| Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)              | 1.638.128.715           | 1.672.333.322           |
| Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)       | 664.950.000             | 987.110.000             |
| Tổng thu nhập chịu thuế                             | 14.491.137.405          | 17.441.237.461          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>2.898.227.482</b>    | <b>3.488.247.492</b>    |

### 31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 10.619.731.208          | 13.267.766.647          |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | (2.654.932.801)         | (3.316.941.662)         |
| - Điều chỉnh tăng  | -                       | -                       |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát) | 2.654.932.801           | 3.316.941.662           |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                       | 7.964.798.407           | 9.950.824.985           |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm                                       | 4.659.200               | 4.659.200               |
| <b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>1.709</b>            | <b>2.136</b>            |

### 32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2023 | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 14.348.676.191          | 25.183.510.819          |
| Chi phí nhân công                | 12.189.938.466          | 14.797.111.299          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 917.202.002             | 739.375.500             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 48.261.838.733          | 44.068.586.724          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 16.270.413.958          | 22.177.371.791          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>91.988.069.350</b>   | <b>106.965.956.133</b>  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là phát hành sách và một bộ phận địa lý chính là các tỉnh Miền Trung, Việt Nam.

### 34. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Chi phí giấy và chi phí công in là 2 khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí sản xuất. Đối với chi phí công in thì các nhà in chính của Công ty đều thuộc hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam nên giá cả ổn định, ít biến động. Đối với chi phí giấy, để đảm bảo tính ổn định giá thành sản phẩm, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình biến động giá để có phương án dự trữ nguyên vật liệu phù hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro do biến động giá của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng truyền thống của Công ty chủ yếu là các công ty Sách và Thiết bị tại các tỉnh, phát sinh giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán kịp thời nên Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với nhóm khách hàng này. Đối với nhóm khách hàng đại lý, hiện nay tồn tại một số khoản nợ đã quá hạn thanh toán, Công ty quản lý rủi ro này bằng cách tăng cường các biện pháp thu hồi nợ và trích lập dự phòng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty rủi ro tín dụng của Công ty ở mức kiểm soát được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| <b>30/06/2023</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>            |
|--------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 155.074.404.581        | -                 | 155.074.404.581        |
| Chi phí phải trả         | 31.004.626.716         | -                 | 31.004.626.716         |
| Vay và nợ thuê tài chính | 25.741.820.433         | -                 | 25.741.820.433         |
| Phải trả khác            | 764.650                | -                 | 764.650                |
| <b>Cộng</b>              | <b>211.821.616.380</b> | <b>-</b>          | <b>211.821.616.380</b> |
| <b>01/01/2023</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>            |
| Phải trả người bán       | 34.440.473.113         | -                 | 34.440.473.113         |
| Chi phí phải trả         | 28.448.415.800         | -                 | 28.448.415.800         |
| Phải trả khác            | 28.803.025             | -                 | 28.803.025             |
| <b>Cộng</b>              | <b>62.917.691.938</b>  | <b>-</b>          | <b>62.917.691.938</b>  |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| <b>30/06/2023</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>    | <b>Tổng</b>            |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.295.803.937          | -                    | 5.295.803.937          |
| Đầu tư tài chính                   | 4.149.600.000          | 1.350.000.000        | 5.499.600.000          |
| Phải thu khách hàng                | 255.415.006.211        | -                    | 255.415.006.211        |
| Phải thu khác                      | 1.000.000              | -                    | 1.000.000              |
| <b>Cộng</b>                        | <b>264.861.410.148</b> | <b>1.350.000.000</b> | <b>266.211.410.148</b> |
| <b>01/01/2023</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>    | <b>Tổng</b>            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 53.910.282.199         | -                    | 53.910.282.199         |
| Đầu tư tài chính                   | 15.080.600.000         | 1.350.000.000        | 16.430.600.000         |
| Phải thu khách hàng                | 20.061.925.436         | -                    | 20.061.925.436         |
| Phải thu khác                      | 279.330.772            | -                    | 279.330.772            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>89.332.138.407</b>  | <b>1.350.000.000</b> | <b>90.682.138.407</b>  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

|   | Mối quan hệ                         |
|---|-------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam     | Công ty đầu tư                      |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định               | Công ty liên kết                    |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng               | Đơn vị phụ thuộc của Công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. HCM      | Chung công ty đầu tư                |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội     | Chung công ty đầu tư                |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Chung công ty đầu tư                |
| Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục              | Chung công ty đầu tư                |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội         | Chung công ty đầu tư                |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam       | Chung công ty đầu tư                |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng            | Chung công ty đầu tư                |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội                 | Chung công ty đầu tư                |
| Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục                  | Chung công ty đầu tư                |
| Công ty CP In-PHS & Thiết bị Trường học Quảng Nam   | Chung công ty đầu tư                |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Quảng Trị    | Chung công ty đầu tư                |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung     | Chung công ty đầu tư                |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. HCM                | Chung công ty đầu tư                |
| Công ty CP Học Liệu                                 | Chung công ty đầu tư                |

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2023         | 6 tháng đầu<br>năm 2022         |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Mua hàng</b>                                     |                                 |                                 |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng               | 154.787.220.638                 | 147.532.038.292                 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. HCM      | 2.963.087.365                   | 1.750.686.261                   |
| Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội         | 951.542.034                     | -                               |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng            | 2.146.797.536                   | 5.760.007.336                   |
| Công ty CP Sách giáo dục tại Hà Nội                 | 3.587.826.000                   | 1.586.205.500                   |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội     | 29.288.084.375                  | 11.553.844.732                  |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 6.779.357.000                   | 6.470.306.190                   |
| Công ty CP Học Liệu                                 | 521.400.000                     | 564.600.000                     |
|   | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2023</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2022</b> |
| <b>Bán hàng</b>                                     |                                 |                                 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định               | 5.833.892.185                   | 9.843.537.380                   |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Quảng Trị    | 23.466.734.480                  | 25.097.751.631                  |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng      | 453.572.520                     | 424.437.200                     |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội             | 60.682.600                      | 178.887.500                     |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 402.869.156                     | 645.816.473                     |
| Công ty CP Sách & Thiết bị Giáo dục Miền Trung      | 694.392.552                     | 795.821.607                     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Thù lao và lương của các thành viên quản lý chủ chốt**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2023             | 6 tháng đầu<br>năm 2022 |            |
|---|-------------------------------------|-------------------------|------------|
| <b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>                        | <b>78.000.000</b>                   | <b>65.000.000</b>       |            |
| Ông Đặng Thanh Hải                                      | Chủ tịch Công ty từ ngày 29/03/2021 | 24.000.000              | 20.000.000 |
| Ông Nguyễn Quang Dũng                                   | Thành viên                          | 18.000.000              | 15.000.000 |
| Ông Ông Thừa Phú  | Thành viên từ ngày 31/03/2022       | 12.000.000              | 4.000.000  |
| Ông Nguyễn Lê Văn                                       | Thành viên                          | 12.000.000              | 10.000.000 |
| Ông Huỳnh Ngọc Bảo                                      | Thành viên từ ngày 24/03/2023       | 6.000.000               | -          |
| Bà Lê Ngọc  | Thành viên đến ngày 24/03/2023      | 6.000.000               | 10.000.000 |
| Bà Phạm Thị Thu Hương                                   | Thành viên đến ngày 31/03/2022      | -                       | 6.000.000  |
| <b>Thù lao Ban Kiểm soát</b>                            | <b>15.000.000</b>                   | <b>11.000.000</b>       |            |
| <b>Tiền lương của Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng</b> | <b>1.138.146.370</b>                | <b>748.417.824</b>      |            |

**36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

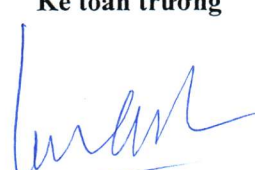
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**37. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Nguyễn Quang Dũng**

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2023

**Kế toán trưởng**  
  
**Lê Ngọc**

**Người lập biểu**  
  
**Nguyễn Hà Khiêm**